CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của -Phương Mai -Đống Đa-Hà Nội

VINASEED®

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Quận Đống Đa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101449271
Date: 2024.04.26 09:58:48 +07'00'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**703.536.991.655**	**760.204.318.534**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**174.748.240.336**	**291.210.395.015**
1. Tiền	111	V.1	174.748.240.336	291.210.395.015
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**260.771.020.776**	**196.902.408.797**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	175.618.930.546	148.089.429.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.622.904.420	17.831.735.007
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		47.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.589.773.810	31.041.832.741
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(60.588.000)	(60.588.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**258.250.444.984**	**266.103.458.759**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	260.013.744.922	267.866.758.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.763.299.938)	(1.763.299.938)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.767.285.559**	**5.988.055.963**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.284.392.377	3.540.747.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.094.332	61.856.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.396.798.850	2.385.452.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.291.539.188.064**	**1.298.623.477.869**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	220		**150.134.115.064**	**154.130.260.457**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.9**	**133.726.769.710**	**137.411.421.201**
- Nguyên giá	222		310.126.582.426	309.323.672.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.399.812.716)	(171.912.251.225)
2. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**16.407.345.354**	**16.718.839.256**
- Nguyên giá	228		34.847.801.748	34.284.526.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.440.456.394)	(17.565.687.666)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.019.394.700**	**2.995.394.700**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.019.394.700	2.995.394.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V2**	**1.122.442.015.906**	**1.122.442.015.906**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		17.943.662.394	**19.055.806.806**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.345.356.443	16.696.467.913
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.598.305.951	2.359.338.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.995.076.179.719**	**2.058.827.796.403**

-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**446.546.981.877**	**529.911.867.143**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**446.546.981.877**	**529.911.867.143**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	75.398.014.689	92.469.930.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.101.190.333	8.200.835.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.991.505.253	9.773.975.456
4. Phải trả người lao động	314		2.486.577	15.910.660.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.019.417.310	2.279.914.457
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	62.151.580.649	82.361.061.508
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	277.595.923.911	298.536.701.473
8. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	17.286.863.155	20.378.787.480
II. Nợ dài hạn	**330**			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.548.529.197.842**	**1.528.915.929.260**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**1.548.529.197.842**	**1.528.915.929.260**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		393.319.529.647	400.446.357.983
5. Lợi nhuận sau thế chưa phân phối	421		648.144.260.345	621.404.163.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		621.079.163.427	403.305.025.579
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.065.096.918	218.099.137.848
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.995.076.179.719**	**2.058.827.796.403**

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Nguyễn Quang Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242.006.350.583	277.675.512.272	242.006.350.583	277.675.512.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.916.437.142	16.838.096.330	4.916.437.142	16.838.096.330
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**237.089.913.441**	**260.837.415.942**	**237.089.913.441**	**260.837.415.942**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	175.045.762.869	182.805.340.822	175.045.762.869	182.805.340.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**62.044.150.572**	**78.032.075.120**	**62.044.150.572**	**78.032.075.120**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.544.651.508	1.344.783.912	3.544.651.508	1.344.783.912
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.237.478.812	5.037.745.795	3.237.478.812	5.037.745.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2.867.442.565	4.074.876.117	2.867.442.565	*4.074.876.117*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	16.492.279.065	18.071.231.287	16.492.279.065	18.071.231.287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.062.071.127	6.352.507.581	12.062.071.127	6.352.507.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**33.796.973.076**	**49.915.374.369**	**33.796.973.076**	**49.915.374.369**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	645.941.218	-	645.941.218	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	333.293.645	800.000	333.293.645	800.000
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	312.647.573	(800.000)	312.647.573	(800.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**34.109.620.649**	**49.914.574.369**	**34.109.620.649**	**49.914.574.369**

-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.283.490.789	6.392.809.349	6.283.490.789	6.392.809.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	761.032.942	(481.676.190)	761.032.942	(481.676.190)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**27.065.096.918**	**44.003.441.210**	**27.065.096.918**	**44.003.441.210**

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Nguyễn Quang Trường

M.S.D.N: 0101449271-C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN - TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179.889.011.493	251.065.500.212
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(159.667.428.283)	(207.506.417.599)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.261.623.549)	(33.776.726.548)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.415.327.741)	(4.551.995.276)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.065.814.222)	(316.858.604)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.449.052.138	4.942.012.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(6.369.016.976)	(20.942.046.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(34.441.147.140)**	**(11.086.532.002)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.784.979.640)	(5.828.336.196)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.000.000.000)	(18.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.062.709.906	1.344.783.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.722.269.734)**	**(22.483.552.284)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-		
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	121.664.078.000	69.902.976.496
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(142.604.855.562)	(132.039.783.704)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(34.904.146.000)	(52.723.548.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(55.844.923.562)**	**(114.860.355.208)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(117.008.340.436)**	**(148.430.439.494)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		291.210.395.015	**257.450.028.216**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		546.185.757	(69.572.481)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**174.748.240.336**	**108.950.016.241**

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Nguyễn Quang Trường

-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 14 với mã số 0101449271 ngày cấp 18/05/2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

➢ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.	Nước CHXDND Lào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

➢ Đến ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73%	83,74%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy CB thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Ham	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
6	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (**)	98,92%	100%	HuyệnTháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng
7	Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (***)	98,92%	100%	HuyệnTháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và KD nông sản

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(**) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(***) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam.

➢ Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 Công ty có 290 người lao động (tại 31/12/2023 là 292 người lao động)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

➢ **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Bà Trần Kim Liên	- Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	- Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	- Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trường	- Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	- Thành viên
Ông Trần Đình Long	- Thành viên

➢ **BAN KIỂM SOÁT**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	- Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	- Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	- Thành viên

➢ **BAN GIÁM ĐỐC**

Ông Nguyễn Quang Trường	- Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Dũng	- Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	- Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trung	- Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	- Phó Tổng giám đốc

6. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2014 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : USD, CNY, LAK.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : theo lãi suất ngân hàng nhà nước.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

   Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

   Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

đ.Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

e. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

➢ **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

➢ Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

➢ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

8.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định:	**Thời gian (năm)**
Tài sản cố định hữu hình	
Máy móc và trang thiết bị	5 - 15
Thiết bị VP và dụng cụ quản lý	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	6 - 15
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Tài sản cố định vô hình	
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 8
Phần mềm máy tính	5 - 6
Tài sản cố định khác	15

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

15. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

18. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc nghiên cứu sản phẩm mới, mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng cho công nhận viên, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thực hiện.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

21. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

➢ ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học cà Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011.Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN; căn cứ Nghị Định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ "Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ. Điều kiện có doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu.

Theo điểm a, khoản 1, điều 3 của Thông tư Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài Chính "HƯỚNG DẪN VỀ MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2019/NĐ-CP NGÀY 01/02/2019 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ", năm 2023 là năm thứ 13 Công ty đáp ứng được điều kiện trên và là năm cuối cùng công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN.

Năm 2024 công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

➢ ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

➢ ***Các loại thuế, phí, lệ phí khác:*** được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán Chi phí xây dựng dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đính sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

27. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	2.162.594.447	2.954.386.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.585.645.889	288.256.008.759
Cộng	**174.748.240.336**	**291.210.395.015**

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

➢ **Tỷ lệ sở hữu (%)**

		31/03/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
		Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Đầu tư vào công ty con				
	Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây (i)	306.080	53.80%	306.080	53.80%
	Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam (i)	450.100	90.02%	450.100	450.100
	Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	12.794.862	96.41%	12.794.862	96.41%
	Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam (i)	4.700.000	94.00%	4.700.000	94.00%
	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam		70%		70%
	Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam		70%		70%
2	Đầu tư vào đơn vị khác				
	Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (i)	194.126	19.49%	194.126	19.49%

(i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

➢ **Giá trị vốn góp**

		31/03/2024			01/01/2024		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
1	**Đầu tư vào công ty con**	**1.096.380.280.526**			**1.096.380.280.526**		
	Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	30.608.000.000			30.608.000.000		
	Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam (i)	6.823.788.000			6.823.788.000		
	Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	780.948.492.526			780.948.492.526		
	Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000			47.000.000.000		
	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	231.000.000.000			231.000.000.000		
2	**Đầu tư vào đơn vị khác**	**26.061.735.380**			**26.061.735.380**		
	Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed	26.061.735.380			26.061.735.380		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Tổng phải thu của khách hàng		
Cty Hữu Hạn Cổ Phần Giống cây trồng Khoa Hội	14.915.246.521	14.915.246.521
Phải thu của các đối tượng khác	116.897.783.979	117.542.448.514
Phải thu của bên liên quan	43.805.900.046	15.631.734.014
	175.618.930.546	**148.089.429.049**

4. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	31/03/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng	**3.079.592.895**		**84.641.500**	
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP THANH HÀ	2.640.605.000			
Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác	438.987.895		84.641.500	
Trả trước cho người bán	**21.543.311.525**		**17.747.093.507**	
Công ty Cà phê 721	3.930.000.000		3.930.000.000	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	17.613.311.525		13.817.093.507	
TỔNG CỘNG	**24.622.904.420**		**17.831.735.007**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

5. Phải thu khác

	31/03/2024 (VND)		01/01/204 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác, trong đó :				
Dự thu lãi tiền gửi	452.615.061		297.267.053	
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	1.909.268.978		1.096.226.557	
Chi phí sản xuất	2.162.939.044		979.435.616	
Ký quỹ	948.679.040		65.000.000	
Lợi nhuận được chia	65.000.000		23.100.000.000	
Phải thu bên liên quan	2.765.137.505		268.547.945	
Khác	5.286.134.182		5.235.355.570	
Cộng	**13.589.773.810**		**30.744.565.688**	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	31/03/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Phòng nông nghiệp huyện Thạch Hà	1.680.000		1.680.000	
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phủ Quỳ	30.336.000		30.336.000	
Bà Nguyễn Hưởng -Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh	8.572.000		8.572.000	
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000		20.000.000	
TỔNG CỘNG	**60.588.000**		**60.588.000**	

7. Hàng tồn kho

	31/03/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.128.810.856		40.739.492.797	
Công cụ, dụng cụ	546.507.288		473.348.945	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.885.566.578		4.921.220.498	
Thành phẩm	218.452.860.200	(1.763.299.938)	221.732.696.457	(1.763.299.938)
Cộng	**260.013.744.922**	**(1.763.299.938)**	**267.866.758.697**	**(1.763.299.938)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

8. Chi phí trả trước

	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
a. Ngắn hạn	**6.284.392.377**	**3.540.747.318**
Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ	3.316.896.911	3.540.747.318
Chi phí chờ phân bổ	971.115.624	
Chi phí khác	1.996.379.842	
b. Dài hạn	**16.345.356.443**	**16.696.467.913**
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.615.524.470	4.423.474.509
Chi phí hợp tác đầu tư	2.979.705.325	3.024.178.540
Chi phí xây dựng cơ sở hạn tầng khu CN Đồng Văn I	9.044.870.797	9.085.376.362
Chi phí khác	2.705.255.851	163.438.502
Cộng	**22.629.748.820**	**20.237.215.231**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng
I Nguyên giá						
1Số đầu năm	**154.858.921.696**	**123.473.612.283**	**25.311.268.093**	**2.074.062.146**	**3.605.808.208**	**309.323.672.426**
2 Tăng, giảm trong năm	0	0	707.920.000	94.990.000	0	802.910.000
-Mua trong năm		0	707.920.000	94.990.000	0	802.910.000
-Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
-Thanh lý, nhượng bán			-			-
-Giảm khác						-
3 Số cuối năm	**154.858.921.696**	**123.473.612.283**	**26.019.188.093**	**2.169.052.146**	**3.605.808.208**	**310.126.582.426**
II Giá trị hao mòn						0
1 Số đầu năm	**70.969.079.941**	**80.043.869.223**	**16.268.258.996**	**1.857.439.771**	**2.773.603.294**	**171.912.251.225**
2 Tăng, giảm trong năm	1.659.936.621	2.320.630.937	399.561.867	21.420.164	86.011.902	4.487.561.491
-Khấu hao trong năm	1.659.936.621	2.320.630.937	399.561.867	21.420.164	86.011.902	4.487.561.491
-Tăng khác						0
-Thanh lý, nhượng bán			-			-
-Giảm khác						-
3 Số cuối kỳ	**72.629.016.562**	**82.364.500.160**	**16.667.820.863**	**1.878.859.935**	**2.859.615.196**	**176.399.812.716**
III Giá trị còn lại						0
1Tại ngày đầu năm	**83.889.841.755**	**43.429.743.060**	**9.043.009.097**	**216.622.375**	**832.204.914**	**137.411.421.201**
2Tại ngày cuối năm	**82.229.905.134**	**41.109.112.123**	**9.351.367.230**	**290.192.211**	**746.193.012**	**133.726.769.710**
IV . Nguyên giá tài sản hết khấu hao còn sử dụng	**16.141.375.672**	**35.941.664.695**	**9.676.588.923**	**1.813.892.790**	**767.743.042**	**64.341.265.122**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.275.787.000	21.547.500.000	6.692.877.000	3.768.362.922	34.284.526.922
2.Tăng trong kỳ	-	-	563.274.826	-	563.274.826
-Mua trong năm		-	563.274.826		563.274.826
-Tăng khác					0
-Thanh lý, nhượng bán					0
3. Số dư cuối kỳ	2.275.787.000	21.547.500.000	7.256.151.826	3.768.362.922	34.847.801.748
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	-	14.287.116.126	2.315.545.440	963.026.100	17.565.687.666
2.Tăng trong kỳ	-	559.087.497	252.875.181	62.806.050	874.768.728
-Khấu hao trong năm		559.087.497	252.875.181	62.806.050	874.768.728
-Tăng khác					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
3. Số dư cuối kỳ	-	14.846.203.623	2.568.420.621	1.025.832.150	18.440.456.394
III. Giá trị còn lại					
1.Tại ngày đầu năm	**2.275.787.000**	**7.260.383.874**	**4.377.331.560**	**2.805.336.822**	**16.718.839.256**
2.Tại ngày cuối kỳ	**2.275.787.000**	**6.701.296.377**	**4.687.731.205**	**2.742.530.772**	**16.407.345.354**
IV . Nguyên giá tài sản hết khấu hao còn sử dụng		**10.110.000.000**	**1.418.915.000**		**11.528.915.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:		
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	1.019.394.700	1.019.394.700
Xây dựng phần mềm Quản lý bán hàng FPT		1.976.000.000
Dự án khác		
Cộng	**1.019.394.700**	**2.995.394.700**

12. Phải trả người bán

		31/03/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
		Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. trong đó :	75.398.014.689	75.398.014.689	92.469.930.500	92.469.930.500
	Phải trả nhà thầu	3.079.592.895	3.079.592.895	2.244.416.535	2.244.416.535
	Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên	16.823.139.378	16.823.139.378	56.193.090.514	56.193.090.514
	Phải trả bên liên quan	28.161.896.229	28.161.896.229	9.485.872.442	9.485.872.442
	Phải trả cho các đối tượng khác	27.333.386.187	27.333.386.187	24.546.551.0094	24.546.551.009
b	Phải trả dài hạn				
	Cộng	**75.398.014.689**	**75.398.014.689**	**92.469.930.500**	**92.469.930.500**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Mooijer Volendam B.V	1.090.173.340	1.090.173.340		
BONTA - M COMPANY LIMITED	674.530.000	674.530.000	1.394.450.000	1.394.450.000
Vũ Luật			943.953.294	943.953.294
Người mua trả tiền trước khác	3.336.486.993	3.336.486.993	5.862.432.243	5.862.432.243
Cộng	**5.101.190.333**	**5.101.190.333**	**8.200.835.537**	**8.200.835.537**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	7.165.729	100.222.259	172.406.241	(65.018.253)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.704.953.563	7.333.561.722	10.068.086.111	6.970.429.174
Thuế thu nhập cá nhân	(2.385.452.481)	6.829.495.022	5.818.148.653	(3.396.798.850)
Thuế khác		161.657.265	161.657.265	-
Cộng	**7.326.666.811**	**14.424.936.268**	**16.220.298.270**	**3.508.612.071**
Trong đó:				
Thuế trả trước	*(2.447.308.645)*			*(3.482.893.182)*
Thuế phải nộp	*9.773.975.456*			*6.991.505.253*

15. Chi phí phải trả

		31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
a	Ngắn hạn	2.019.417.310	2.279.914.457
	Chi phí phân bổ theo định mứ	70.820.050	
	Các khoản trích trước khác	1.948.597.260	2.279.914.457
b	Dài hạn		
	Cộng	**2.019.417.310**	**2.279.914.457**

16. Phải trả khác

		31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
a	**Ngắn hạn, trong đó:**	**62.151.580.649**	**82.361.061.508**
	Cổ tức		35.149.032.000
	Lãi vay phải trả	874.211.771	422.096.947
	Dự án	3.378.400.680	1.569.822.294
	Phải trả công nhân K01	-	848.745.950
	Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	16.574.801.358	16.574.801.358
	Phải trả chiết khấu thương mại, thưởng bán hàng	18.413.003.752	6.562.133.993
	Phải trả bên liên quan	12.914.222.062	9.930.643.143
	Hỗ trợ công tác xã hội	3.040.000.000	3.040.000.000
	Các khoản phải trả phải nộp khác	6.956.941.026	8.263.785.823
b	**Dài hạn**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. Vay và nợ thuê tài chính

		Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Nợ ngắn hạn						
	Vay ngân hàng	222.595.923.911	222.595.923.911	121.664.078.000	142.604.855.562	243.536.701.473	243.536.701.473
	Vay các bên liên quan	55.000.000.000	55.000.000.000			55.000.000.000	55.000.000.000
	Cộng ngắn hạn	**277.595.923.911**	**277.595.923.911**	**121.664.078.000**	**142.604.855.562**	**298.536.701.473**	**298.536.701.473**
b	Nợ dài hạn						
	Nợ dài hạn						
	Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Cộng dài hạn						

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	200.357.400.317	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 21 tháng 06 năm 2024. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	22.238.523.594	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 08 tháng 05 năm 2024. Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**222.595.923.911**		

17.2 Vay bên liên quan

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	55.000.000.000	Thời hạn vay 03 tháng đáo hạn	đảm bảo
TỔNG CỘNG	**55.000.000.000**		

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 (VND)	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (VND)
Số đầu kỳ	20.378.787.480	35.077.776.508
Trích quỹ trong kỳ	0	
Sử dụng quỹ trong kỳ	3.091.924.325	9.084.466.425
Cộng	**17.286.863.155**	**25.993.310.083**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2023	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**392.440.061.631**	**530.583.931.379**	**1.430.089.400.860**
Lợi nhuận trong năm					218.997.748.848	218.997.748.848
Trả cổ tức					(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Phân phối vào ĐTPT				38.284.690.941	(38.284.690.941)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(18.115.771.474)	(18.115.771.474)
Thù lao HĐQTvà BKS					(1.096.110.999)	(1.096.110.999)
Sử dụng các quỹ				(30.278.394.589)		(30.278.394.589)
Tăng, giảm khác					(382.879.386)	(382.879.386)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**400.446.357.983**	**621.404.163.427**	**1.528.915.929.260**
Lợi nhuận trong năm					27.065.096.918	27.065.096.918
Trả cổ tức						-
Phân phối vào ĐTPT					-	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Thù lao HĐQTvà BKS					(325.000.000)	(325.000.000)
Sử dụng các quỹ				(7.126.828.336)		(7.126.828.336)
Tăng, giảm khác						-
Số dư tại ngày cuối kỳ	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**393.319.529.647**	**648.144.260.345**	**1.548.529.197.842**

(*) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

b.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	140.787.070.000
- Vốn góp của đối tượng khác	35.082.810.000	35.082.810.000
Cộng	**175.869.880.000**	**175.869.880.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

	2024 (VND)	2023 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**175.869.880.000**	**175.869.880.000**
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		**70.298.064.000**
+Cổ tức cho năm 2022: 4.000 đ/cổ phiếu		70.298.064.000
- Cổ tức đã chia trong năm		**52.723.548.000**
Cổ tức cho năm 2021: 3.000 đồng/cổ phiếu		52.438.106.700
Cổ tức cho năm 2022: 2.000 đồng/cổ phiếu		35.149.032.000
Cổ tức cho năm 2022: 2.000 đồng/cổ phiếu	35.149.032.000	

d. Cổ phiếu

	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông. trong đó:	**17.586.988**	**17.586.988**
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	17.586.988	17.586.988
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu quỹ	**12.472**	**12.472**
+Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**17.574.516**	**17.574.516**
+Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516
+Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 (VND)	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ	400.446.357.983	392.440.061.631
Trích quỹ trong kỳ	0	
Sử dụng quỹ trong kỳ	7.126.828.336	8.031.722.185
Dư cuối kỳ	**393.319.529.647**	**384.408.339.446**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a.Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
b.Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	81.136.757.000	81.136.757.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	871.264,15	1.327.135,94
- Nhân dân tệ (CNY)	61.594,41	64.594,41
- Euro (EURO)	80.316,21	80.316,21
Nợ khó đòi đã xử lý	2.892.931.475	2.892.931.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	241.510.420.583	277.496.832.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.930.000	178.680.000
Cộng	**242.006.350.583**	**277.675.512.272**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chiết khấu thương mại	(1.203.426.878)	12.503.646.445
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	6.119.864.020	4.334.449.885
Cộng	**4.916.437.142**	**16.838.096.330**

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	175.045.762.869	182.805.340.822
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	0	
Cộng	**175.045.762.869**	**182.805.340.822**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.508.353.594	32.869.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	918.240.000	
Lãi tiền gửi,tiền cho vay	1.118.057.914	1.311.914.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3.544.651.508**	**1.344.783.912**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí tiền vay	2.867.442.565	4.074.876.117
Chiết khấu thanh toán	370.036.247	490.815.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá		472.054.614
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3.237.478.812**	**5.037.745.795**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a. Chi phí bán hàng	**16.492.279.065**	**18.071.231.287**
Chi phí nhân viên	950.463.859	66.345.387
Chi phí vận chuyển	5.408.877.850	7.509.720.798
Chi phí khấu hao	539.331.594	263.391.591
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.593.605.762	10.231.773.511
b. Chi phí quản lý	**12.062.071.127**	**6.352.507.581**
Chi phí nhân viên	4.852.812.072	117.496.896
Chi phí khấu hao	1.538.728.466	770.077.672
Các khản chi phí QLDN khác	5.670.530.589	5.464.933.013

7. Lợi nhuận khác

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Thu nhập khác	**645.941.218**	
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu khác	645.941.218	
Chi phí khác	**333.293.645**	**800.000**
Chi phí từ thanh lý tài sản		
Chi khác	*333.293.645*	*800.000*
Cộng	**312.647.573**	**(800.000)**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.740.515.392	201.029.080.433
Chi phí nhân công	7.180.699.139	1.338.210.185
Chi phí khấu hao tài sản	2.878.326.350	3.329.397.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.011.454.252	17.887.780.389
Chi phí bằng tiền khác	8.473.627.751	3.162.462.704
Cộng	**198.284.622.884**	**226.746.931.174**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.283.490.789	6.392.809.349
Điều chỉnh số của năm trước		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	761.032.942	(481.676.190)
Cộng	**7.044.523.731**	**5.911.133.159**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	121.664.078.000	69.902.976.496
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	142.604.855.562	132.039.783.704
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

1.1. Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

STT	*Bên liên quan*	*Mối quan hệ*
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty Cổ phần PAN HULIC	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
10	Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con
11	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con

1.2. Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	**Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ**
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT , thành viên độc lập
Ông Trần Đình Long	Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Đơn vị tính : VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Bán hàng	1.825.200.000	2.376.730.500
		Mua hàng	0	81.720.000
		Cổ tức	918.240.000	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng	1.094.162.500	1.968.077.500
		Mua hàng	9.610.000	
		Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng	4.120.200.000	3.422.669.150
		Mua hàng	23.855.753.357	19.666.994.862
		Mua dịch vụ	598.147.887	312.506.099
		Cổ tức được chia		
		Vay ngắn hạn		
		Trả nợ vay		
		Chi phí lãi vay	685.616.437	1.306.849.314
		Thuê tài sản	654.378.570	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Bán hàng	10.020.000	295.794.000
		Mua hàng	0	733.137.374
		Mua dịch vụ	41.962.259	
		Thuê tài sản	400.625.000	
		Cho vay		
		Thu hồi gốc cho vay		
		Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	50.750.000	681.247.624
		Mua hàng	5.754.411.305	630.943.387
		Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	57.531.629.369	
		Bán dịch vụ	645.941.218	
		Mua hàng	44.014.523.495	
		Cho vay	47.000.000.000	
		Thu hồi gốc cho vay	0	
		Lãi cho vay	155.753.425	
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Cổ tức đã công bố		42.236.121.000
		Cổ tức đã trả	28.157.414.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Bán hàng	2.208.450.721	1.933.250.721
Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng	2.437.155.435	1.347.394.810
Công ty TNNH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	4.099.671.173	9.840.410.871
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng		-
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	35.060.622.717	2.510.677.612
Công ty CP Phân phối Hàng tiêu dùng Pan	Cty cùng tập đoàn	Bán hàng		
Cộng			**43.805.900.046**	**15.631.734.014**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Phải thu cổ tức	918.240.000	
Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Phải thu về chi hộ chi phí hoạt động	-	
Công ty TNNH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Lợi nhuận được chia		23.100.000.000
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	Phải thu khác	665.675.821	
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	Lãi tiền cho vay	155.753.425	268.547.945
Cộng			**1.739.669.246**	**23.368.547.945**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Mua hàng		992.743.621
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Mua hàng	28.161.896.229	8.493.128.821
Cộng			**28.161.896.229**	**9.485.872.442**
Phải trả khác ngắn hạn khác				
Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Phải trả khác	1.552.236.361	83.506.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Phải trả khác	11.361.985.701	9.930.643.143
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Lãi vay phải trả	685.616.437	
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức		28.157.414.000
Cộng			**13.599.838.499**	**38.171.563.143**
Vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	Gốc cho vay	47.000.000.000	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Gốc đi vay	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng			**102.000.000.000**	**55.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính : VND

	Chức vụ	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT		
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch HĐQT độc lập		
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên HĐQT		
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT độc lập		
Ông Trần Đình Long	Thành viên HĐQT độc lập		
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
BAN KIỂM SOÁT			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát		
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát		
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban Kiểm soát		
BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY		**3.307.199.992**	**4.343.477.500**
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT	663.500.000	1.190.000.000
Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc	1.163.380.000	1.659.613.000
Các thành viên ban điều hành	Phó TGĐ	1.480.319.992	1.493.864.500
TỔNG CỘNG		**3.307.199.992**	**4.343.477.500**

2. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất. kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó. hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy. Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lợi nhuận sau thuế	27.065.096.918	44.003.441.210
Cộng	**27.065.096.918**	**44.003.441.210**

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 bằng 66,5% so với quý 1 năm 2023 nguyên nhân Tập đoàn tái cấu trúc vùng kinh doanh và năm 2024 là năm hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế, áp thuế suất hiện hành 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

4. Các cam kết

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán. các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/03/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Đến 1 năm	536.911.302	536.911.302
Trên 1 – 5 năm	2.147.645.208	2.147.645.208
Trên 5 năm	13.825.466.027	13.959.693.852
Cộng	**16.510.022.537**	**16.644.250.362**

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

6. Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Nguyễn Quang Trường